

Phụ lục 75
BẢNG GIÁ ĐẤT XÃ MỸ ĐỨC

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /2025/NQ-HĐND ngày tháng năm 2025
của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

A. ĐẤT Ở

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
*	Chợ Mỹ Đức		
1	Nền loại 1		
	- Đối diện nhà lồng chợ, đường số 1 (đường chính vào chợ)	8.547	
	- Đường số 4 (Đường số 9 - Đường số 19)	6.105	
2	Nền loại 2 (Đầu lưng với lô nền loại 1)	3.663	
3	Đường số 2	2.951	Bổ sung
4	Nền còn lại	2.951	
5	Trung tâm thương mại Nam Châu Đốc		
	- Đường số 1,6,7	5.495	
	- Đường 10,14	3.256	
	- Các đường còn lại	2.747	
	- Nền tái định cư 1: Tờ BĐ 9 (419, 396, 545, 457, 481, 474, 473, 492, 504-507, 361, 359, 414, 382); Tờ BĐ 8 (171, 195-197, 208-210, 235-236, 245-247)	305	
	- Nền tái định cư 2: Tờ BĐ 9 (373, 356-353, 369, 371, 375)	509	
	- Đường nối Đường số 3 (Đường số 3 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2.747	
	- Đường số 4 Khu dân cư kênh Đào mở rộng (Đường số 4 (Trung tâm Thương mại Nam Châu Đốc) - Đường Nam Kênh Đào)	2.747	
	- Các đường còn lại Khu dân cư Kênh Đào mở rộng	2.747	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
6	Tuyến dân cư Đông kênh 3 – Bắc kênh Cần Thảo		
	- Nền chính sách	179	
7	Tuyến dân cư ấp Khánh Mỹ		
	- Nền linh hoạt: Đường số 1 (Đường số 2 - Đường số 3) Đường số 1 (5 nền liên tiếp 2 bên đường từ góc đường số 2) Đường số 1 (10 nền liên tiếp 2 bên đường cuối biên TDC) Đường số 2 (Suốt tuyến)	1.150	
	- Nền chính sách	655	
8	Tiếp giáp Quốc lộ 91		
	- Cầu Cần Thảo – Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc	4.070	
	- Đường số 3 chợ Nam Châu Đốc – Cầu kênh Đào	6.105	
9	Đường Lê Văn Cường: Quốc lộ 91 – Cầu chợ Giồng	1.832	
10	Đường Nam Kênh Đào		
	- Cầu chợ Giồng – Quốc lộ 91	814	
	- Quốc lộ 91 – Kênh 3	814	
	- Kênh 3 – Hào Đề lớn	611	
11	Đường Bắc Cần Thảo		
	- Quốc lộ 91 – Kênh 3	814	
	- Kênh 3 – Hào Đề lớn	666	
12	Đường Lâm Văn Mến: Quốc lộ 91 – Cua sen Quốc lộ 91	611	
13	Đường Đông Kênh 3: Đường Bắc Cần Thảo – Đường Nam Kênh Đào	611	

TT	Tên Đường	Giá đất	Ghi chú
14	Đường Bắc Cây Sung: Cầu Bắc Cây Sung – Cầu Vàm Cây Sung	1.294	Sửa mố đoạn tuyến
15	Đường Vòng Bắc: Cầu An Đức — Cầu Vàm Cây Sung	1.294	Sửa mố đoạn tuyến
16	Đường Vòng Bắc: Ngã ba Vòng Xoài – ranh Đảng Ủy	1.294	Sửa mố đoạn tuyến
17	Đường Bãi Khánh Thuận	889	Sửa mố đoạn tuyến
18	Đường Nam Cây Sung: Ngã ba Khánh Đức – Bia Chiến Thắng	728	
19	Đường Vòng Nam: Cầu An Đức – Cầu Thuận Phát	1.294	
20	Đường Mương Đòn Dong (Bờ Đông) (Nam Cây Sung - Mương Thu Anh thuộc ấp Khánh Thuận, ấp Khánh Châu và ấp Khánh Lợi)	728	
21	Đường Vòng Mương Cây Kim (Vòng Bắc Cây Sung (tổ 1, ấp Khánh Bình) - Cuối đường tổ 24 ấp Khánh Mỹ thuộc ấp Khánh Bình và ấp Khánh Mỹ)	728	
22	Đường tổ 5 Khánh Bình	728	Bổ sung
23	Các tuyến đường khác có nền đường $\geq 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	600	Bổ sung
24	Các tuyến đường khác có nền đường $< 3\text{m}$ được trải bê tông hoặc nhựa	480	Bổ sung
25	Các tuyến đường còn lại	399	Bổ sung

B. ĐẤT NÔNG NGHIỆP*Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²*

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
I	MỸ ĐỨC (Ấp Khánh Mỹ, Khánh Bình, Khánh Phát, Khánh Thuận, Khánh Châu, Khánh Lợi, Khánh Hòa, Khánh Đức, Khánh An)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	114	104		
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	155	145		
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp kênh 3, kênh Hào Đê, kênh Đào, kênh Cần Thảo	114	104		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	93	83		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91				
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng lớn (Bờ tây)	156	138		
	Tiếp giáp Quốc lộ 91 – Cánh đồng nhỏ (Bờ đông)	173	138		
	Tiếp giáp Kênh Đào, kênh Cần Thảo	112	104		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	95	87		

TT	Loại đất	Giá đất			Ghi chú
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	
II	MỸ ĐỨC (ấp Mỹ Chánh, Mỹ Phó, Mỹ Thiện, Mỹ Thành, Mỹ Thạnh, Mỹ Hiệp, Mỹ Hòa)				
1	Đất trồng cây hàng năm, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu)				
	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	92	85		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	71	64		
2	Đất trồng cây lâu năm				
	Tiếp giáp lộ giao thông nông thôn, đường liên xã, giao thông thủy (kênh cấp I, cấp II, sông Hậu, sông Tiền)				
	Tiếp giáp lộ giao thông và sông Hậu	147	138		
	Tiếp giáp các kênh còn lại	104	95		